

UBND TỈNH LAI CHÂU  
SỞ XÂY DỰNG

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG  
THÁNG 4,5, 6 VÀ QUÝ II NĂM 2022**

(CÔNG BỐ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ:        /QĐ-SXD NGÀY        /        /2022  
CỦA SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU)

Lai Châu, tháng 7, năm 2022

Số: /QĐ-SXD

Lai Châu, ngày tháng năm 2022

## QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố chỉ số giá xây dựng các tháng 4,5,6 và quý II năm 2022

### GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 05/5/2017 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 22/5/2020 của UBND tỉnh về việc Ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế & Vật liệu xây dựng.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố tập chỉ số giá xây dựng các tháng 4,5,6 và quý II năm 2022 trên địa bàn tỉnh Lai Châu (Có thuyết minh, bảng chỉ số chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Các cơ quan, tổ chức cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng, đơn vị trực thuộc Sở Xây dựng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh; } ( Báo cáo)
- Các Sở, Ban, ngành có liên quan;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT&VLXD.

GIÁM ĐỐC

**Hoàng Đại Thắng**

**THUYẾT MINH CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU**  
(Kèm theo Quyết định số:...../QĐ-SXD ngày ...../...../2022 của Sở Xây dựng về  
việc công bố Chỉ số giá xây dựng các tháng 4, tháng 5, tháng 6, quý II năm 2022)

**I. GIỚI THIỆU CHUNG**

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 4 loại công trình (công trình xây dựng dân dụng, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng) trên địa bàn tỉnh Lai Châu bao gồm các loại chỉ số giá sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình.
- Chỉ số giá phần xây dựng.
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình.
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng “Chỉ số giá xây dựng công trình” đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số phần xây dựng của công trình tại các Bảng “Chỉ số giá phần xây dựng” đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng “Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công” đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng “Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu” phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân tháng 4, tháng 5, tháng 6, và quý II năm 2022 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

**3.** Chỉ số giá xây dựng được tính toán, điều chỉnh trên cơ sở giá nhân công theo quyết định số 88/QĐ-SXD ngày 18/10/2021 của Sở Xây dựng về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2021 trên địa bàn tỉnh Lai Châu và giá ca máy theo quyết định số 89/QĐ-SXD ngày 19/10/2021 của Sở Xây dựng về việc Công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2021 trên địa bàn tỉnh Lai Châu; các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tháng 4, tháng 5, tháng 6, và quý II/2022.

**4.** Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở trong tỉnh. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ

phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

## **II. BẢNG CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CHI TIẾT**

*(có các biểu mẫu chi tiết kèm theo)*

Chỉ số giá xây dựng tỉnh Lai Châu

## CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T4/2022	T5/2022	T6/2022	QH/2022
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DẠNG DUNG</b>				
1	Công trình nhà ở	110.86	109.28	109.6	109.91
2	Công trình giáo dục	113.42	111.24	110.91	111.86
3	Công trình văn hoá	111.17	109.6	109.59	110.12
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	111.15	109.55	109.6	110.1
5	Công trình y tế	111.69	109.95	110.09	110.58
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>				
1	Công trình cầu hầm	115.75	112.67	113.06	113.83
2	Công trình đường bộ	116.21	115.54	117.08	116.28
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>				
1	Đập bê tông	110.62	108.42	109.45	109.5
2	Kênh bê tông xi măng	110.03	107.97	108.59	108.86
3	Tường chắn bê tông cốt thép	112.67	110.41	111.34	111.47
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>				
1	Công trình mạng cấp nước	101.95	101.8	101.9	101.88
2	Công trình mạng thoát nước	108.99	107.8	108.3	108.37
3	Công trình xử lý nước thải	110.34	108.38	108.7	109.14

Chỉ số giá xây dựng tỉnh Lai Châu

## CHỈ SỐ GIÁ THEO CƠ CẤU CHI PHÍ (NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T4/2022 so với 2020			T5/2022 so với 2020			T6/2022 so với 2020			QII/2022 so với 2020		
		Phần xây dựng	Phần thiết bị	Phần chi phí khác	Phần xây dựng	Phần thiết bị	Phần chi phí khác	Phần xây dựng	Phần thiết bị	Phần chi phí khác	Phần xây dựng	Phần thiết bị	Phần chi phí khác
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG</b>												
1	Công trình nhà ở	111.2	105.6	110.6	109.5	104.8	109.13	109.86	104.9	109.43	110.18	105.09	109.72
2	Công trình giáo dục	114.4	107.2	112.1	111.9	106	110.31	111.55	105.8	110.04	112.61	106.3	110.82
3	Công trình văn hoá	111.4	105.7	110.8	109.8	104.9	109.37	109.77	104.9	109.36	110.33	105.16	109.85
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	112.3	106.2	110.8	110.5	105.2	109.38	110.55	105.3	109.42	111.11	105.55	109.86
5	Công trình y tế	112.1	106.1	110.8	110.3	105.1	109.29	110.42	105.2	109.41	110.93	105.47	109.81
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>												
1	Công trình cầu hầm	115.9	108	114.8	112.8	106.4	111.94	113.2	106.6	112.3	113.98	106.99	113.01
2	Công trình đường bộ	116.5	108.3	114.7	115.8	107.9	114.12	117.39	108.7	115.48	116.57	108.28	114.77
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>												
1	Đập bê tông	110.7	105.4	110.2	108.5	104.2	108.1	109.54	104.8	109.08	109.58	104.79	109.12
2	Kênh bê tông xi măng	110.4	105.2	108.5	108.3	104.1	106.88	108.91	104.5	107.38	109.19	104.6	107.59
3	Tường chắn bê tông cốt thép	113	106.5	111	110.7	105.3	109.15	111.63	105.8	109.91	111.77	105.89	110.02
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>												
1	Công trình mạng cấp nước	102	101	102	101.8	100.9	101.86	101.9	101	101.93	101.88	100.94	101.91

2	Công trình mạng thoát nước	109.2	104.6	107.9	108	104	106.92	108.51	104.3	107.34	108.57	104.29	107.4
3	Công trình xử lý nước thải	110.3	105.2	110.3	108.4	104.2	108.38	108.7	104.4	108.7	109.14	104.57	109.14





1	Công trình mạng cấp nước	101.71	101.96	111.4	101.4	102	111.38	101.6	101.96	111.38	101.6	102	111.38
2	Công trình mạng thoát nước	111.3	101.92	119.5	108	101.9	119.46	109.39	101.92	119.46	109.6	101.9	119.46
3	Công trình xử lý nước thải	115.12	102.81	116.1	111.5	102.8	116.09	112.07	102.81	116.09	112.9	102.8	116.09

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	T4/2022 so với năm 2020	T5/2022 so với năm 2020	T6/2022 so với năm 2020	Quý II/2022 so với năm 2020
1	Xi măng	109.24	105.6	116.25	110.37
2	Cát xây dựng	135.48	114.52	122.67	124.22
3	Đá xây dựng	100	100	100	100
4	Gạch xây dựng	102.23	102.23	102.23	102.23
5	Gạch ốp, lát	95.41	104.18	104.18	101.26
6	Gỗ xây dựng	100	105.13	105.13	103.42
7	Thép xây dựng	132.31	126.71	120.46	126.49
8	Nhựa đường	144.99	151.77	156.01	150.92
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	110.59	110.59	110.59	110.59
10	Sơn và vật liệu sơn	114.29	114.29	114.29	114.29
11	Vật tư ngành điện	112.47	112.47	112.47	112.47
12	Vật tư, đường ống nước	100	100	100	100
13	Xăng dầu	219.86	230.45	254.77	235.03
14	Vật liệu kiến trúc	99.47	99.47	99.47	99.47
15	Vật liệu khác				

**CHỈ SỐ GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI NHÂN CÔNG	T4/2022 so với năm 2020	T5/2022 so với năm 2020	T6/2022 so với năm 2020	Quý II/2022 so với năm 2020
1	Nhân công nhóm I	100.24	100.24	100.24	100.24
2	Nhân công nhóm II	104.96	104.96	104.96	104.96
3	Nhân công nhóm III	108.75	108.75	108.75	108.75
4	Nhân công nhóm IV	104.73	104.73	104.73	104.73
11	Kỹ sư	100	100	100	100

**CHỈ SỐ GIÁ CA MÁY THI CÔNG XÂY DỰNG**

Đơn vị tính: %

STT	MÁY THI CÔNG	T4/2022 so với năm 2020	T5/2022 so với năm 2020	T6/2022 so với năm 2020	Quý II/2022 so với năm 2020
1	Nhóm máy nâng hạ	115.16	115.16	115.16	115.16
2	Nhóm máy phục vụ công tác bê tông	109.27	109.27	109.27	109.27
3	Nhóm máy gia công kim loại	117.74	117.74	117.74	117.74
4	Nhóm máy làm đường	119.39	119.39	119.39	119.39
5	Nhóm máy làm đất	117.62	117.62	117.62	117.62
6	Nhóm máy vận chuyển	126.42	126.42	126.42	126.42
7	Nhóm máy khác				